

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 02-7-2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư;

Ông Nguyễn Văn Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quốc Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Phi Phi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 29 tháng 6 năm 2020 đến 02 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Vũ C, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Số 366 đường Nguyễn N, phường Nguyễn N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; ông C có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Vũ C: Luật sư Thiều Quang V – Văn phòng luật sư Quang V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Tổ 05, phường Nghĩa C, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; ông V có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Số 63, đường Bà T, phường Lê Hồng P, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; bà H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08-7-2019, văn bản ghi ý kiến ngày 29-11-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Vũ C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường Lê Hồng P, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 18/8/2003. Từ ngày đăng ký kết hôn cho đến nay, vì tính tình không hợp nhau, nên vợ chồng sống lạnh lùng, không hạnh phúc; bà H không trung thực trong đời sống vợ chồng, mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra và ngày càng diễn biến trầm trọng hơn. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, bà H ở số nhà 63 đường Bà T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, còn ông ở số nhà 366 đường Nguyễn N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Nhận thấy tình trạng hôn nhân đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cần phải ly hôn để được giải thoát cho nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông với bà H không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Vũ P, sinh ngày 19/11/2001. Tại thời điểm làm đơn khởi kiện cháu P chưa đủ 18 tuổi nhưng hiện nay cháu P đã đủ tuổi thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng tự lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và văn bản trình bày ý kiến, ông C đều trình bày vợ chồng không có tài sản gì chung. Tuy nhiên tại biên bản làm việc ngày 23-4-2020, biên bản hòa giải ngày 22/5/2020 và tại phiên tòa ông C xác định: Vợ chồng (ông và bà H) có tài sản chung là số tiền 2.275.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền là từ việc bán chiếc xà lan của vợ chồng mà có, số tiền này ông có thực hiện giao dịch gửi tiết kiệm vào ngày 19/09/2018 do một mình ông đứng tên tại Phòng giao dịch Khánh H – thuộc BIDV Chi nhánh Nam Sài G; địa chỉ: Số 211 đường Khánh H, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi gửi số tiền trên vào Sổ tiết kiệm số AAC2085624, ông về nhà và đã giao sổ tiết kiệm cho bà H giữ, sau đó ông quay trở lại thành phố Hồ Chí Minh làm giấy báo mất giấy chứng nhận tiền gửi và được Ngân hàng cho rút khoản tiền gửi này vào ngày 08/10/2018, số tiền rút là 2.275.118.425 đồng (bao gồm cả gốc và lãi). Nay bà H cho rằng hiện nay ông đang giữ số tiền 2.275.000.000 đồng và xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời yêu cầu chia tài sản chung là số tiền nêu trên là 2.275.000.000 đồng, ông không đồng ý chia. Vì thực tế trong 02 năm qua (từ năm 2018 đến nay) số tiền này ông đã trả nợ chung của vợ chồng và tiêu xài hết, hiện nay không còn.

Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử (ngày 22/5/2017), vào ngày 29-5-2020 ông C nộp đơn yêu cầu xem xét với nội dung: Đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng (ông với bà H) số tiền 2.275.000.000 đồng, tuy nhiên yêu cầu Hội đồng xét xử chia cho ông 2/3 số tiền 2.275.000.000 đồng vì công sức đóng góp của ông nhiều hơn bà H; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xác định số tiền

520.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*) là số tiền cho thuê ngôi nhà số 366 đường Nguyễn N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi là của riêng ông C, nhưng do bà H tự liên hệ với bà Lê Thị Bích P và bà Nguyễn Thị H (là người thuê nhà) đã nhận đủ tiền và theo đó đôi trừ nghĩa vụ với số tiền ông phải trả lại cho bà H. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Không có.

** Tại các bản tự khai ngày 06-8-2019, biên bản làm việc ngày 21-8-2019, đơn khởi kiện yêu cầu phản tố ngày 04-9-2019, đơn trình bày ngày 12-3-2020, biên bản hòa giải ngày 22/5/2020 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Vũ C về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn, về con chung và thời gian vợ chồng sống ly thân. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không đúng như những gì ông C đã trình bày. Theo bà nguyên nhân là do ông C phản bội tình cảm của bà, có quan hệ bất chính và bỏ mặc mẹ con bà theo người phụ nữ khác ở bên ngoài từ tháng 7 năm 2018 đến nay. Nay ông C yêu cầu giải quyết ly hôn với bà, bà đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là số tiền 2.275.000.000 đồng, công sức đóng góp là ngang nhau. Bà xác định số tiền này hiện nay ông C đang giữ. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền 2.275.000.000 đồng, ông C phải có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền là 1.137.500.000 đồng.

Về nợ chung: Cụ thể, nợ bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 2.000.000.000 đồng, nợ bà Hồ Thị Ngọc X số tiền 1.000.000.000 đồng. Khi mượn tiền có viết giấy mượn tiền nhưng chỉ có một mình bà ký, bà đã dùng số tiền trên để trả nợ (*Nợ chung của vợ chồng đã được giải quyết bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi*) cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi, nên khi ly hôn bà yêu cầu ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà, cụ thể mỗi người phải có trách nhiệm trả 1.500.000.000 đồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà H và bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà H không có yêu cầu gì khác.

Tại các văn bản trình bày ý kiến cùng ngày 09-01-2020 bà Nguyễn Thị Thanh H và bà Hồ Thị Ngọc X đều trình bày: Trước đây bà X có cho vợ chồng bà H mượn số tiền 1.000.000.000 đồng, bà H cho vợ chồng bà H mượn số tiền 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên bà X và bà H xác định hiện tại chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết nợ trong cùng vụ án này, khi nào có điều kiện sẽ yêu cầu giải quyết sau, đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi không đưa bà X, bà H vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Thống nhất xác định số tiền 2.275.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền là từ việc bán chiếc xà lan của vợ chồng mà có, số tiền này ông C có thực hiện giao dịch gửi tiết kiệm vào ngày 19/09/2018 và rút khoản tiền gửi này vào ngày 08/10/2018 là tài sản chung của vợ chồng (ông C, bà H). Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử

áp dụng khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xét công sức đóng góp của nguyên đơn ông Nguyễn Vũ C nhiều hơn và chia cho ông C theo tỷ lệ 2/3 của số tiền 2.275.000.000 đồng; ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Vũ C và bà Nguyễn Thị Thanh H. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thanh H về việc chia tài sản chung khi ly hôn, ông C và bà H mỗi người được nhận số tiền 1.137.500.000 đồng, ông công có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền 1.137.500.000 đồng. Về nợ chung không xem xét. Ông C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; ông C, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn Vũ C yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H, khi ly hôn ông C yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Vũ P. Bà Nguyễn Thị Thanh H có địa chỉ tại: Phường Lê Hồng P, thành phố Quảng Ngãi. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng và tại thời điểm xét xử vụ án, con chung là cháu Nguyễn Vũ P đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không có yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật khi xét xử là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của các đương sự trên cơ sở những tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Vũ C và bà Nguyễn Thị Thanh H tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Lê Hồng P thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 18-8-2003 là hôn nhân hợp pháp. Ông C yêu cầu được ly hôn với bà H, bà H đồng ý Ly hôn; việc thuận tình ly giữa ông C và bà H là không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự (ông Nguyễn Vũ C và bà Nguyễn Thị Thanh H).

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Vũ C và bà Nguyễn Thị Thanh H có một con chung là cháu Nguyễn Vũ P, sinh ngày 19-11-2001. Hiện nay cháu P đã

thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân; ông C, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là $\frac{1}{2}$ số tiền 2.275.000.000 đồng của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H:

Tại biên bản làm việc ngày 23/4/2020, biên bản hòa giải ngày 22/5/2020 và tại phiên tòa ông C thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân ông với bà H có tài sản chung là số tiền 2.275.000.000 đồng, nguồn gốc số tiền là từ việc bán chiếc xà lan của vợ chồng mà có, số tiền này ông có thực hiện giao dịch gửi tiết kiệm vào ngày 19/09/2018 tại Phòng giao dịch Khánh H – thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) Chi nhánh Nam Sài Gòn; địa chỉ: Số 211 đường Khánh H, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi gửi số tiền trên vào Sổ tiết kiệm số AAC2085624 do một mình ông C đứng tên, ông về nhà và đã giao bản chính sổ tiết kiệm cho bà H giữ, sau đó ông quay trở lại thành phố Hồ Chí Minh đến phòng giao dịch Khánh H thuộc Chi nhánh Nam Sài Gòn làm giấy báo mất giấy chứng nhận tiền gửi và được Ngân hàng cho rút khoản tiền gửi này vào ngày 08/10/2018. Ông C cho rằng số tiền 2.275.000.000 đồng nêu trên ông đã tiêu sài và trả nợ chung của vợ chồng hết. Tuy nhiên, ông C đồng ý chia tài sản chung nhưng yêu cầu được chia $\frac{2}{3}$ của số tiền 2.275.000.000 đồng, vì cho rằng ông có công sức đóng góp vào khối tài sản chung (Số tiền 2.275.000.000 đồng) nhiều hơn bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền 2.275.000.000 đồng có được là hai vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể từ việc bán chiếc xà lan của vợ chồng đã mua trước đó. Do đó, đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vào ngày 19/9/2018, ông C đã gửi số tiền trên vào Sổ tiết kiệm số AAC2085624 do một mình ông đứng tên tại Phòng giao dịch Khánh H thuộc BIDV chi nhánh Nam Sài Gòn, sau đó ông về nhà và giao sổ tiết kiệm (bản gốc) cho bà H giữ rồi quay trở lại thành phố Hồ Chí Minh đến Phòng giao dịch Khánh H làm giấy báo mất giấy chứng nhận tiền gửi và được Ngân hàng cho rút khoản tiền gửi này vào ngày 08/10/2018 với số tiền 2.275.118.425 đồng (*Bao gồm cả gốc và Lãi*). Điều đó thể hiện ông đã có hành vi gian dối, làm khống giấy báo mất để rút số tiền chung của vợ chồng nhằm chiếm giữ riêng cho mình, ông C cho rằng từ năm 2018 đến nay ông dùng số tiền này để trả nợ chung của vợ chồng và tiêu xài hết. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông đã được Tòa án giải thích, thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông dùng số tiền nêu trên để trả nợ chung của vợ chồng và phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, nhưng ông vẫn không cung cấp được; đồng thời ông và bà H đều thừa nhận vợ chồng sống ly thân, phần ai nấy sống từ ngày ông C rút số tiền 2.275.000.000 đồng tại Phòng giao dịch Khánh H – Chi nhánh BIDV Nam Sài Gòn cho đến nay. Do đó, lời trình bày của ông C về việc đã dùng số tiền 2.275.000.000 đồng (*Là tài sản chung của vợ chồng*) vào việc trả nợ chung và tiêu xài hết là không có cơ sở.

Mặc khác, ông cho rằng công sức đóng góp của ông đối với số tiền 2.275.000.000 đồng là nhiều hơn bà H, nên yêu cầu được xem xét chia cho ông 2/3 số tiền 2.275.000 đồng, tuy nhiên ông không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh; bà H không thừa nhận ông C có công sức đóng góp nhiều hơn bà và xác định công sức đóng góp của vợ chồng là ngang nhau. Do đó, yêu cầu của ông C là không có cơ sở, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét cho ông C; đồng thời có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là số tiền 2.275.000.000 đồng của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó chia cho bà H số tiền 1.137.500.000 đồng ($2.275.000.000 \text{ đồng} : 2 = 1.137.500.000 \text{ đồng}$).

[2.3.2] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Vũ C về việc đề nghị xem xét xác định số tiền 520.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi triệu đồng*) là số tiền cho thuê ngôi nhà số 366 đường Nguyễn N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi là của riêng ông C, nhưng do bà H tự liên hệ với bà Lê Thị Bích P và bà Nguyễn Thị H (là người thuê nhà) đã nhận đủ tiền và theo đó đối trừ nghĩa vụ với số tiền ông phải trả lại cho bà H. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Vũ C đều trình bày tài sản chung không có, đến khi Tòa án nhận được kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Phòng Giao dịch Khánh H thuộc BIDV - Chi nhánh Nam Sài Gòn thì tại biên bản làm việc ngày 23/4/2020, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải cùng ngày 22/5/2020 ông C mới thừa nhận số tiền 2.275.000.000 đồng mà ông đã gửi và rút tại Phòng giao dịch Khánh H thuộc BIDV - Chi nhánh Nam Sài Gòn là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không có tài sản nào khác; đồng thời ông C cũng không cung cấp hoặc yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì và cũng không có yêu cầu gì thêm. Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử (Ngày 22/5/2020) thì vào ngày 29-5-2020 ông C mới nộp đơn yêu cầu xem xét với nội dung như đã nêu trên. Xét yêu cầu của ông C là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu được quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về nợ chung: Trong đơn khởi kiện yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn bà H có trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề về nợ chung, cụ thể: Nợ bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 2.000.000.000 đồng, nợ bà Hồ Thị Ngọc X số tiền 1.000.000.000 đồng. Khi mượn tiền có viết giấy mượn tiền một mình bà ký, mục đích mượn số tiền nêu trên là dùng để trả nợ chung cho vợ chồng (Trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi), nên khi ly hôn bà yêu cầu ông C phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà, cụ thể mỗi người phải có trách nhiệm trả 1.500.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo và tổng đạt các Văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Thanh H và bà Hồ Thị Ngọc X theo đúng quy định của pháp luật, nhưng bà H và bà X có văn bản trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này và đề nghị không đưa họ tham gia tố

tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, ông Nguyễn Vũ C là nguyên đơn nên phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng ông C đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng nên được khấu trừ.

[4.2] Án phí tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn: Ông C và bà H mỗi người phải chịu tiền án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng là 1.137.500.000 đồng (*36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng = 46.125.000 đồng*) theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền 23.062.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003045 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, nên được khấu trừ. Bà H còn phải nộp tiền án phí với số tiền 23.062.500 đồng.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc đề nghị Hội đồng xét xử xét công sức đóng góp của nguyên đơn ông Nguyễn Vũ C trong khối tài sản chung 2.275.000.000 đồng là nhiều hơn so với bà H và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để chia cho ông Nguyễn Vũ C 2/3 số tiền 2.275.000.000 đồng là không có căn cứ, không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 144; khoản 2, khoản 4 Điều 147; Điều 235, Điều 244, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 37, Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Vũ C với bà Nguyễn Thị Thanh H.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Vũ C và bà Nguyễn Thị Thanh H có một con chung là cháu Nguyễn Vũ P, sinh ngày 19-11-2001. Hiện nay cháu P đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H về việc chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 2.275.000.000 đồng. Ông Nguyễn Vũ C và bà Nguyễn Thị Thanh H mỗi người được nhận số tiền 1.137.500.000 đồng ($2.275.000.000 \text{ đồng} : 2 = 1.137.500.000 \text{ đồng}$), ông Nguyễn Vũ C phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền 1.137.500.000 đồng (*Một tỷ, một trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Vũ C phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001378 ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Án phí dân sự về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn: Ông Nguyễn Vũ C phải chịu 46.125.000 đồng. Bà H Phải chịu 46.125.000 đồng nhưng bà H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 23.062.500 đồng (*Hai mươi ba triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0003045 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Bà H còn phải nộp tiền án phí với số tiền 23.062.500 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- UBND phường Lê Hồng P, TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thanh Tuấn